

Quyết định số: 07/2022/HS-GĐT

Ngày 05 tháng 4 năm 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lương Ngọc Trâm

Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm: ông Nguyễn Trí Tuệ, ông Phạm Quốc Hưng, ông Trần Văn Cò và ông Nguyễn Biên Thùy

- Thư ký phiên tòa: bà Thái Thị Hiền - Thẩm tra viên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Nông - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Ngày 05 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hình sự đối với:

1. Hoàng Đình H, sinh năm 1960, đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Ngh, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; trình độ văn hóa: lớp 10/10; nghề nghiệp: sửa chữa ô tô; con ông Hoàng Đình T và bà Nguyễn Thị T1 (đều đã chết); có vợ là Nguyễn Thị M (bị cáo cùng vụ án) và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt giam ngày 27/7/2012.

2. Nguyễn Thị M, sinh năm 1967; đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Ngh, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; trình độ văn hóa: lớp 7/10; nghề nghiệp: làm ruộng; con ông Nguyễn Đình T2 và bà Nguyễn Thị S; có chồng là Hoàng Đình H (bị cáo trong cùng vụ án) và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt giam ngày 30/7/2018.

*** Bị hại:** Anh Nguyễn Văn G và vợ là chị Vũ Thị L; cùng trú tại thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 08/9/2011, Hoàng Đình H và vợ là Nguyễn Thị M vay của vợ chồng

anh Nguyễn Văn G và chị Vũ Thị L số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 16/9/2011, H và M tiếp tục vay của vợ chồng anh G chị L 538.000.000 đồng. Ngày 15/10/2011, M trả cho chị L 138.000.000 đồng, còn nợ 1.400.000.000 đồng. Đến thời hạn trả nợ, vợ chồng anh G, chị L đến đòi nhiều lần nhưng H, M đều khát nợ không trả.

Do cần tiền trả nợ mọi người nên vợ chồng H, M rao bán mảnh đất diện tích 42,5m² thuộc thửa đất số 271, tờ bản đồ số 25 thôn Ô, thị trấn Y. Mảnh đất này, vợ chồng Hoàng Đình H1 và Nguyễn Thị M đã thế chấp Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh M để vay số tiền 500.000.000 đồng.

Khoảng 17 giờ ngày 13/11/2011, vợ chồng anh G, chị L cùng con trai là Nguyễn Văn H đến nhà H, M thỏa thuận mua mảnh đất trên với giá 3.000.000.000 đồng, thỏa thuận đặt cọc 1.900.000.000 đồng, trong đó được đối trừ số tiền nợ là 1.400.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng thì ngày 14/11/2011 sẽ phải trả cho Ngân hàng để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền còn lại sẽ trả đủ sau khi làm xong thủ tục mua bán, giao đất. Hoàng Đình H tự viết Giấy chuyển nhượng nhà đất và cùng Nguyễn Thị M ký, ghi rõ họ tên.

Sáng ngày 14/11/2011, vợ chồng anh G, chị L cùng vợ chồng H, M đến Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh M. Tại đây, chị L đã trả 555.940.728 đồng cho Ngân hàng để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Hoàng Đình H đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh G quản lý và cả hai bên đi đến Văn phòng Công chứng số 03, trụ sở tại thị trấn Nh, huyện V, tỉnh Hưng Yên làm thủ tục công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất. Sau đó, về Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng tài nguyên môi trường - UBND huyện Y để làm thủ tục chuyển nhượng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh G, chị L nhưng do đã hết giờ làm việc buổi chiều nên mọi người đi về. Khoảng 17 giờ cùng ngày, tại nhà anh G, Nguyễn Thị M đã thanh toán, đối trừ các khoản tiền và chốt số tiền mua nhà đất còn phải trả, cụ thể: Tổng số tiền mua nhà đất là 3.000.000.000 đồng được trừ số tiền nợ là 1.400.000.000 đồng và số tiền 555.940.728 đồng chị L đã nộp tại Ngân hàng. Ngoài ra, còn trừ một số tiền chị L cho M vay nhưng không viết giấy biên nhận cũng như số tiền mà M đã hứa bớt từ trước khi mua đất. Sau khi cộng các khoản thì M và chị L thống nhất số tiền mua đất, anh G, chị L còn phải trả là 950.000.000 đồng. Ngay sau đó, chị L viết một giấy vay nợ, có nội dung “em L (G) vay chị M (H) 950.000.000 đồng”; phần ngày, tháng, chị L đề là ngày 20/10/2011 âm lịch (tức ngày 15/11/2011 dương

lịch) rồi cùng anh G ký tên và đưa tờ giấy này cho M quản lý. Đồng thời, chị L gạch chéo hai tờ giấy xác định H, M vay nợ số tiền 1.400.000.000 đồng. Khi anh G, chị L và M đang nói chuyện và tính toán, đối trừ tiền mua nhà đất thì anh Vũ Văn T3 (ở xã Th, huyện B, tỉnh Hải Dương) đến nhà anh G chơi. Anh T3 cùng ngồi ở bàn uống nước với vợ chồng anh Giao và M đã chứng kiến toàn bộ sự việc.

Khoảng 04 giờ ngày 15/11/2011, Hoàng Đình H và Nguyễn Thị M đến nhà anh G đòi tiền thì anh G nói là để đến sáng lên Phòng tài nguyên làm thủ tục sang tên và sau khi giao nhà thì sẽ trả hết tiền. Sau đó, H và M đi về và làm “Đơn đề nghị dừng cấp sổ đỏ” gửi Ủy ban nhân dân thị trấn Y và Phòng Tài nguyên môi trường huyện Y đề nghị dừng việc sang tên và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh G; nội dung đơn là gia đình không đồng ý bán đất do cha mẹ để lại.

Khoảng 09 giờ ngày 15/11/2011, vợ chồng anh G, chị L đến đề nghị giao nhà thì vợ chồng H nói là không bán nhà, đất nữa; anh G đòi tiền thì H, M nói là chỉ nợ số tiền mà chị L đã nộp cho Ngân hàng ngày 14/11/2011, còn số tiền 1.400.000.000 đồng thì Hoàng Đình H nói là không vay, còn Nguyễn Thị M nói là có vay nhưng đã trả từ lâu rồi, khi trả thì gạch chéo giấy vay nợ.

Ngày 19/11/2011, vợ chồng anh G, chị L có đơn tố cáo gửi Công an huyện Y đề nghị giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2013/HSST ngày 05/4/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt Hoàng Đình H 13 năm tù, Nguyễn Thị M 12 năm tù đều về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Hoàng Đình H kháng cáo xin giảm hình phạt, Nguyễn Thị M kháng cáo kêu oan.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 623/2013/HSPT ngày 30/9/2013, Tòa án phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội hủy bản án hình sự sơ thẩm số 13/2013/HSST ngày 05/4/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để điều tra lại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2014/HSST ngày 15/4/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt Hoàng Đình H 13 năm tù, Nguyễn Thị M 13 năm tù đều về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Hoàng Đình H và Nguyễn Thị M kháng cáo kêu

oan. Bị hại là anh Nguyễn Văn G kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với hai bị cáo.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 308/2015/HSPT ngày 28/12/2015, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy bản án hình sự sơ thẩm số 21/2014/HSST ngày 15/4/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để điều tra lại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2016/HSST ngày 09/8/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt Hoàng Đình H 13 năm tù, Nguyễn Thị M 12 năm tù đều về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Nguyễn Thị M kháng cáo kêu oan, Hoàng Đình H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bị hại là anh Nguyễn Văn G và chị Vũ Thị L kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 44/2019/HSPT ngày 25/01/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với Hoàng Đình H và Nguyễn Thị M.

Tại Quyết định Kháng nghị giám đốc thẩm số 14/QĐ-VKSTC ngày 18/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị Bản án hình sự phúc thẩm số 44/2019/HSPT ngày 25/01/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 44/2019/HSPT ngày 25/01/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2016/HSST ngày 09/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để điều tra lại theo quy định của pháp luật, với các lý do (tóm tắt): (1) quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án các cơ quan tiến hành tố tụng chưa điều tra, kết luận làm rõ một số tình tiết quan trọng dẫn đến có sai lầm nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án, ảnh hưởng đến việc xác định số tiền quy kết các bị cáo chiếm đoạt của các bị hại, (2) mức hình phạt đối với các bị cáo là có phần nặng so với đặc điểm nhân thân của các bị cáo, cần xem xét giảm hình phạt đối với các bị cáo để các bị cáo có điều kiện chăm sóc, giáo dục con cái.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tội danh:

[1.1] Ngày 19/11/2011 vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Vũ Thị L có đơn tố cáo vợ chồng Hoàng Đình H, Nguyễn Thị M vay của vợ chồng anh G, chị L số tiền 1.538.000.000 đồng, đã trả được 138.000.000 đồng còn nợ 1.400.000.000 đồng, đến hạn trả nợ, vợ chồng anh G, chị L nhiều lần đòi tiền nhưng vợ chồng H, M không trả. Sau đó vợ chồng H, M đã có hành vi gian dối trong việc thực hiện thủ tục chuyển nhượng nhà và đất để chiếm đoạt của vợ chồng anh G, chị L số tiền 1.400.000.000 đồng còn nợ nêu trên. Quá trình điều tra, xác minh Hoàng Đình H và Nguyễn Thị M có nhiều lời khai mâu thuẫn nhau, có lời khai các bị cáo không thừa nhận vay tiền của anh G, chị L; có lời khai có vay tiền nhưng đã trả cả gốc và lãi nhưng không nhớ ngày tháng trả và số tiền đã trả, lời khai về việc trả nợ cũng mâu thuẫn. Các bị cáo không thừa nhận chữ viết, chữ ký của mình trên các giấy vay nợ và hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất qua giám định thì các bị cáo mới thừa nhận. Một số lời khai các bị cáo cho rằng việc ký các giấy tờ là do bị ép buộc nhưng có lời khai việc chuyển nhượng nhà và đất là hoàn toàn tự nguyện.

[1.2] Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, các bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như đơn tố cáo, lời khai của các bị hại; các kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hưng Yên về chữ viết, chữ ký của Hoàng Đình H, Nguyễn Thị M trong các giấy vay nợ, giấy chuyển nhượng nhà và đất; lời khai của người làm chứng (chị Đỗ Thị Th, anh Vũ Văn T3, ông Đỗ Văn B) cùng các tài liệu, chứng cứ khác, quá trình tranh tụng công khai tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm có đủ căn cứ xác định vợ chồng Hoàng Đình H, Nguyễn Thị M có vay của vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Vũ Thị L số tiền 1.538.000.000 đồng, đã trả được 138.000.000 đồng còn nợ 1.400.000.000 đồng; đến hạn trả nợ, vợ chồng anh G, chị L nhiều lần đòi tiền nhưng vợ chồng H, M không trả. Khi thỏa thuận chuyển nhượng tài sản là nhà và đất cho vợ chồng anh G, chị L để đổi trừ số tiền 1.400.000.000 đồng còn nợ, vợ chồng H, M đã dùng thủ đoạn gian dối thỏa thuận, ký hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất cho vợ chồng anh G, chị L, làm thủ tục đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tạo lòng tin và đã được chị L gạch bỏ hai giấy nợ đối với khoản tiền 1.400.000.000 đồng. Nhưng sau đó vợ chồng H, M lại đi hỏi thủ tục hủy hợp đồng, làm đơn gửi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề nghị dừng việc sang tên và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh G, chị L rồi phủ nhận số tiền 1.400.000.000 đồng còn nợ để chiếm đoạt tài sản của các bị hại.

[1.3] Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm kết án Hoàng Đình H và Nguyễn Thị M về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, các bị cáo không bị kết án oan.

[2] Về kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng giám đốc thẩm nhận thấy:

[2.1] Kháng nghị giám đốc thẩm cho rằng quá trình giải quyết vụ án, các cơ quan tiến hành tố tụng chưa chứng minh, làm rõ được các tình tiết quan trọng, lời khai giữa các bên, nội dung các giấy tờ vay, trả nợ mâu thuẫn nhau không phản ánh rõ việc vay và trả nợ số tiền 1.538.000.000 đồng nên ảnh hưởng tới việc xác định chính xác số tiền các bị cáo chiếm đoạt của bị hại. Tuy nhiên, như đã phân tích nêu trên, lời khai của các bị hại trong vụ án hoàn toàn phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập trong quá trình điều tra ban đầu, quá trình điều tra lại, tranh tụng tại phiên tòa và phù hợp với diễn biến của vụ án. Lời khai của các bị cáo không thống nhất và mâu thuẫn với các tài liệu, chứng cứ khác, các bị cáo cho rằng đã trả hết nợ cho vợ chồng anh G, chị L nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh đã trả hết nợ. Đánh giá tổng hợp các chứng cứ thấy có đủ cơ sở xác định vợ chồng Hoàng Đình H, Nguyễn Thị M có vay của vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Vũ Thị L số tiền 1.538.000.000 đồng, đã trả được 138.000.000 đồng còn nợ 1.400.000.000 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã mô tả. Các vấn đề kháng nghị đặt ra cho rằng quá trình điều tra có một số tình tiết quan trọng chưa được điều tra, kết luận rõ là không có căn cứ.

[2.2] Kháng nghị giám đốc thẩm cho rằng các cơ quan tiến hành tố tụng chưa yêu cầu định giá giá trị quyền sử dụng đất được hai bên giao dịch chuyển nhượng, thì thấy: theo giao kết ngày 13/11/2011 giữa vợ chồng Hoàng Đình H, Nguyễn Thị M và vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Vũ Thị L thể hiện giá chuyển nhượng nhà, đất là 3.000.000.000 đồng, đây là giao dịch dân sự được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên, không vi phạm pháp luật. Mặt khác, trong vụ án này hành vi phạm tội được xác định là hành vi chiếm đoạt số tiền nợ 1.400.000.000 đồng chứ không phải chiếm đoạt quyền sử dụng nhà và đất; do đó, việc có định giá tài sản là nhà, đất hay không không ảnh hưởng đến việc xác định tội danh của các bị cáo.

[3] Về quyết định hình phạt:

Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999 có mức hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết về nhân thân người phạm tội và xử phạt Hoàng Đình H 13 năm tù, Nguyễn Thị M 12 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là đúng quy định của

pháp luật. Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao cho rằng quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án các cơ quan tiến hành tố tụng chưa điều tra, kết luận làm rõ một số tình tiết quan trọng dẫn đến có sai lầm nghiêm trọng, ảnh hưởng đến việc xác định số tiền quy kết các bị cáo chiếm đoạt của các bị hại. Nhưng sau đó lại đánh giá mức hình phạt đối với các bị cáo là có phần nặng so với đặc điểm nhân thân của các bị cáo, cần xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo để các bị cáo có điều kiện chăm sóc, giáo dục con cái là mâu thuẫn, không phù hợp.

[4] Với những phân tích nêu trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao nên cần giữ nguyên bản án đã có hiệu lực đối với Hoàng Đình H và Nguyễn Thị M.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 382; khoản 1 Điều 388; Điều 389 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 14/QĐ-VKSTC ngày 18/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

2. Giữ nguyên Bản án hình sự phúc thẩm số 44/2019/HSPT ngày 25/01/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để b/c);
- VKSNDTC - Vụ 7;
- TANDCC, VKSNDCC tại Hà Nội;
- Công an, VKSND, TAND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các bị cáo Hoàng Đình H, Nguyễn Thị M (theo địa chỉ);
- Bị hại (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, Vụ GDKT1 (3b), TKTP, Vụ PC&QLKH, VP (TANDTC).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lương Ngọc Trâm

Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Trí Tuệ

Phạm Quốc Hưng

Lương Ngọc Trâm

Nguyễn Biên Thùy

Trần Văn Cò

